

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã
soát xét cho kỳ tài chính từ
ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	48 - 58

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	(miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 23/04/2025)

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 58. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN

Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025. 595

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 19/08/2025 từ trang 5 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 01a - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.810.533.172.575	1.290.552.755.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	360.817.952.646	327.949.309.104
1. Tiền	111		78.817.952.646	102.949.309.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		282.000.000.000	225.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.500.000.000	100.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	211.500.000.000	100.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.365.127.510	481.576.819.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	491.883.479.797	462.446.757.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.015.363.987	6.037.432.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	21.017.044.288	22.522.966.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8.550.760.562)	(9.430.336.962)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	658.015.108.320	363.699.025.772
1. Hàng tồn kho	141		658.286.290.714	363.970.208.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(271.182.394)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.834.984.099	16.827.601.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	16.210.189.792	3.782.925.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.828.248.486	9.303.644.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	2.796.545.821	3.741.031.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.749.765.060.492	1.873.753.745.949
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		153.494.845.559	146.383.641.785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	V.3.2	9.469.131.898	9.469.131.898
2. Phải thu dài hạn khác		216	V.4.2	144.025.713.661	136.914.509.887
II. Tài sản cố định		220		1.061.816.279.585	1.169.791.738.503
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	1.057.397.754.505	1.165.158.207.918
<i>Nguyên giá</i>		222		6.243.239.465.041	6.223.333.565.732
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(5.185.841.710.536)	(5.058.175.357.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	4.418.525.080	4.633.530.585
<i>Nguyên giá</i>		228		10.879.443.368	10.879.443.368
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(6.460.918.288)	(6.245.912.783)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.10	79.086.250.517	80.985.682.817
<i>Nguyên giá</i>		231		107.725.874.427	107.725.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232		(28.639.623.910)	(26.740.191.610)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		17.049.559.900	17.237.346.883
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.11	17.049.559.900	17.237.346.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		18.347.900.000	17.470.898.166
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
VI. Tài sản dài hạn khác		260		419.970.224.931	441.884.437.795
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7.2	397.194.722.388	417.417.697.262
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.17.1	22.775.502.543	24.466.740.533
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
5. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.560.298.233.067	3.164.306.501.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.488.147.117.754	1.091.616.362.173
I. Nợ ngắn hạn	310		1.346.554.647.350	944.476.421.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	474.494.523.395	355.479.089.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.777.513.747	17.044.607.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	87.070.202.061	100.014.001.745
4. Phải trả người lao động	314		175.767.696.222	224.941.772.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.162.630.797	12.227.434.175
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.013.597	446.307.589
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.645.227.530	13.927.835.033
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	140.236.679.551	121.577.341.322
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	275.124.250.074	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.5	130.655.910.376	98.818.032.097
II. Nợ dài hạn	330		141.592.470.404	147.139.940.551
1. Phải trả người bán dài hạn	331		9.090.647.600	8.831.754.252
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.274.408.706	1.377.284.644
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	125.265.898.149	131.063.447.734
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.2	5.961.515.949	5.867.453.921
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.072.151.115.313	2.072.690.139.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.072.151.115.313	2.072.690.139.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19.5	438.865.718.678	373.130.994.522
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.102.191.403	289.392.780.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.023.334.183	64.317.208.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156.078.857.220	225.075.572.376
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		350.663.853.679	353.647.012.724
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.560.298.233.067	3.164.306.501.793

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.928.683.951.526	2.469.541.643.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.928.683.951.526	2.469.541.643.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.432.236.222.208	2.112.773.573.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		496.447.729.318	356.768.069.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.897.802.184	6.240.908.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.641.970.267	13.712.449.599
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.218.350.070</i>	<i>9.497.907.091</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	56.926.601.196	46.879.627.283
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	203.107.395.759	144.087.092.077
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.669.564.280	158.329.809.040
12. Thu nhập khác	31		4.797.993.837	5.471.467.737
13. Chi phí khác	32		2.384.663.843	381.553.661
14. Lợi nhuận khác	40		2.413.329.994	5.089.914.076
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		231.082.894.274	163.419.723.116
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	47.999.157.237	34.911.567.659
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.691.237.990	(214.335.323)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		181.392.499.047	128.722.490.780
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		156.078.857.220	114.097.222.810
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.313.641.827	14.625.267.970
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.486	1.087
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.486	1.087

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03a - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.082.894.274	163.419.723.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		131.119.561.509	112.355.528.333
- Các khoản dự phòng	03		273.461.733.868	145.580.842.886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.103.406.297	(1.050.253.691)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.030.138.787)	(10.667.633.831)
- Chi phí lãi vay	06		9.218.350.070	9.497.907.091
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		637.955.807.231	419.136.113.904
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(74.264.461.149)	(175.861.737.738)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(294.316.082.548)	(142.483.150.994)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		115.355.232.569	(52.409.835.146)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		7.795.710.453	15.254.819.107
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.172.488.952)	(8.065.925.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.379.185.856)	(19.050.009.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.708.000	267.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.925.290.755)	(27.643.258.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		309.155.948.993	9.144.415.289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(63.810.429.957)	(8.366.690.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		110.461.000	5.363.177.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.000.000.000	122.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.584.085.342	5.304.456.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(168.115.883.615)	114.800.943.228

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

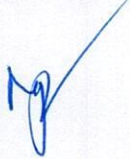
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		337.465.573.591	505.321.557.227
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(324.603.784.947)	(468.592.415.564)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(121.033.210.480)	(145.373.340.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.171.421.836)	(108.644.198.737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.868.643.542	15.301.159.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		327.949.309.104	225.121.324.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		360.817.952.646	240.422.484.758

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B 09a – DN/HN

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tả Lải, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2025 là 3.321 người (Tại ngày 31/12/2024 là 3.285 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:*****+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 1868/TKV-KTTC ngày 10/07/2025 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2025 của Ngân hàng là 25.940 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2025 của Ngân hàng là 26.300 VND/USD.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 30/06/2025 sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán

hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2025, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a – DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 - 25 năm

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Phần mềm máy tính	04 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
TSCĐ vô hình khác	03 - 15 năm

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí bốc đất huyệt, chi phí sửa chữa tài sản, dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường và các khoản dự phòng phải trả khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay và doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực trong kỳ.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 – Thông tin với bên liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	5.458.740.178	3.055.177.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.359.212.468	99.894.131.597
Các khoản tương đương tiền (*)	282.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	360.817.952.646	327.949.309.104

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	34.500.000.000	34.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	211.500.000.000	211.500.000.000	100.500.000.000	100.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,2%/năm.

2.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	Tại ngày 01/01/2025	Đầu tư tăng thêm/(giảm) trong năm	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	Tại ngày 30/06/2025
Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000
Cộng	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	(877.001.834)
Cộng	16.607.900.000	-	16.607.900.000	(877.001.834)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu từ bên liên quan (*)	412.168.322.384	374.630.605.570
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.984.377.282	235.661.788.787
Công ty Than Hòn Gai - TKV	36.310.702.445	20.825.417.223
Công ty Than Khe Châm - TKV	91.379.803.364	10.589.321.816
Các khách hàng khác	150.493.439.293	107.554.077.744
Phải thu từ bên thứ ba	79.715.157.413	87.816.151.681
Các khách hàng khác	79.715.157.413	87.816.151.681
Cộng	491.883.479.797	462.446.757.251

(*) Phải thu khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2.

3.2 Phải thu dài hạn khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu từ bên liên quan (*)	9.469.131.898	9.469.131.898
Công ty Than Hạ Long - TKV	9.469.131.898	9.469.131.898
Cộng	9.469.131.898	9.469.131.898

(*) Phải thu dài hạn khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2.

4 Phải thu khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tạm ứng	32.122.361	90.961.348
Ký cược, ký quỹ	1.081.564.643	1.716.635.462
Phải thu người lao động	4.093.436.507	3.211.265.792
Phải thu khác	15.809.920.777	17.504.103.904
Cộng	21.017.044.288	22.522.966.506

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ký cược, ký quỹ	116.476.213.809	109.607.601.884
Tiền thuê đất được trừ	9.947.061.288	10.726.139.241
Phải thu khác	17.602.438.564	16.580.768.762
Cộng	144.025.713.661	136.914.509.887

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B 09a - DN/HN

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	6.120.191.013	-	6.401.177.413	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Các khách hàng khác	3.771.587.613	-	4.948.309.013	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	1.400.351.708	-	1.500.351.708	-
Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung	1.400.351.708	-	1.500.351.708	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	146.078.000	39.649.000	237.828.000	49.649.000
Các khách hàng khác	146.078.000	39.649.000	237.828.000	49.649.000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	923.788.841	-	955.628.841	-
Các khách hàng khác	923.788.841	-	955.628.841	-
Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	-	-	550.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	550.000.000	165.000.000
Cộng	8.590.409.562	39.649.000	9.644.985.962	214.649.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu kỳ	(9.430.336.962)	-	(9.430.336.962)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	879.576.400	-	879.576.400
Xoá nợ khó đòi	-	-	-
Số cuối kỳ	(8.550.760.562)	-	(8.550.760.562)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	86.160.736.335	(271.182.394)	47.257.268.899	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	1.012.928.706	-	207.274.346	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	389.426.534.405	-	171.939.349.739	-
Thành phẩm	172.227.360.849	-	129.027.612.764	-
Hàng hóa	9.458.730.419	-	15.538.702.418	-
Cộng	658.286.290.714	(271.182.394)	363.970.208.166	(271.182.394)

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	9.272.893.950	1.439.702.862
Bảo hiểm	1.122.773.534	771.159.965
Các khoản khác	5.814.522.308	1.572.062.544
Cộng	16.210.189.792	3.782.925.371
7.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	20.513.815.276	18.631.885.040
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.861.343.596	3.061.986.009
Phí sử dụng tài liệu	16.902.160.499	17.525.597.869
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	208.155.156.262	232.265.983.312
Tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	112.374.352.411	107.631.802.408
Các khoản khác	37.387.894.344	38.300.442.624
Cộng	397.194.722.388	417.417.697.262

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B 09a - DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.865.755.151.111	3.291.379.928.768	937.869.203.456	90.447.324.699	37.881.957.698	6.223.333.565.732
Mua trong kỳ	-	250.251.926	-	-	-	250.251.926
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.863.066.334	12.119.888.320	9.817.723	1.645.988	-	20.994.418.365
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.338.770.982)	-	-	(1.338.770.982)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.874.618.217.445	3.303.750.069.014	936.540.250.197	90.448.970.687	37.881.957.698	6.243.239.465.041
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
Tại ngày 01/01/2025	(1.326.089.319.947)	(2.787.492.600.543)	(834.051.841.058)	(77.360.174.013)	(33.181.422.253)	(5.058.175.357.814)
Khấu hao trong kỳ	(36.765.658.017)	(73.833.379.475)	(15.695.224.349)	(2.339.766.951)	(371.094.912)	(129.005.123.704)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.338.770.982	-	-	1.338.770.982
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	(1.362.854.977.964)	(2.861.325.980.018)	(848.408.294.425)	(79.699.940.964)	(33.552.517.165)	(5.185.841.710.536)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	539.665.831.164	503.887.328.225	103.817.362.398	13.087.150.686	4.700.535.445	1.165.158.207.918
Tại ngày 30/06/2025	511.763.239.481	442.424.088.996	88.131.955.772	10.749.029.723	4.329.440.533	1.057.397.754.505

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố cho các khoản vay:

2.749.151.318.828 VND
85.445.898.005 VND
732.234.723.275 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
Tại ngày 01/01/2025	(3.064.751.762)	(1.491.086.583)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.245.912.783)
Khấu hao trong kỳ	(167.792.088)	(47.213.417)	-	-	(215.005.505)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	(3.232.543.850)	(1.538.300.000)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.460.918.288)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	4.586.317.168	47.213.417	-	-	4.633.530.585
Tại ngày 30/06/2025	4.418.525.080	-	-	-	4.418.525.080
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:					VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng hết chế độ, cầm cố cho các khoản vay:					VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Nguyên giá	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Hao mòn lũy kế	(26.740.191.610)	(1.899.432.300)	-	(28.639.623.910)
Nhà cửa, vật kiến trúc	(26.740.191.610)	(1.899.432.300)	-	(28.639.623.910)
Giá trị còn lại	80.985.682.817			79.086.250.517
Nhà cửa, vật kiến trúc	80.985.682.817			79.086.250.517

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	17.045.634.450	17.237.346.883
Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	14.737.416.327	16.227.949.600
+ Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
+ Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
+ Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	937.640.334	937.640.334
+ Dự án đầu tư xây dựng đường bê tông đoạn từ cổng phân xưởng cơ điện đến gầm băng tải và đoạn từ nhà điều hành sản xuất đi cổng tràn	-	3.848.813.976
+ Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 1 Công ty than Na Dương	3.932.504.042	3.107.474.982
+ Dự án đường bê tông	63.260.713	-
+ Xây dựng Sân bê tông khu vực cấp dầu	89.144.200	-
+ Các dự án đầu tư khác	1.492.786.767	111.940.037
Tại công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	63.988.364
+ Dự án đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	-	63.988.364
Tại Công ty Xi măng Tân Quang VVMI	750.750.648	575.117.327
+ Kho chứa Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Dự án cải thiện hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	287.777.778	113.888.889
+ Dự án cải tạo mở rộng nhà văn phòng	145.858.325	144.113.893
Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI	80.000.000	-
+ Hệ thống phun sương dập bụi	80.000.000	-
Tại Công ty Xi măng Quán Triều VVMI	1.217.920.435	370.291.592
+ Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	133.265.407	131.384.521
+ Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	287.777.778	136.666.667
+ Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải	-	102.240.404
+ Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Đầu tư silô chứa xi măng bằng thép ≥2.000 tấn	357.087.250	-
+ Dự án: Cung cấp thiết bị giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước	439.790.000	-
Tại công ty Cổ phần Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	129.947.040	-
+ Chi phí tư vấn lập báo cáo kỹ thuật dự án đầu tư hệ thống PCCC	129.947.040	-
Tại công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	129.600.000	-
+ Dịch vụ thiết kế và thẩm định thiết kế về PCCC	129.600.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.925.450	-
Tại công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.925.450	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.925.450	-
Cộng	17.049.559.900	17.237.346.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán từ bên liên quan (*)	57.035.926.586	57.035.926.586	67.491.429.856	67.491.429.856
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	38.537.864.003	38.537.864.003	23.173.834.927	23.173.834.927
Các nhà cung cấp khác	18.498.062.583	18.498.062.583	44.317.594.929	44.317.594.929
Phải trả người bán từ bên thứ ba	417.458.596.809	417.458.596.809	287.987.659.950	287.987.659.950
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	26.257.928.904	26.257.928.904	27.097.090.107	27.097.090.107
Các nhà cung cấp khác	391.200.667.905	391.200.667.905	260.890.569.843	260.890.569.843
Cộng	474.494.523.395	474.494.523.395	355.479.089.806	355.479.089.806

(*) Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.2.

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	37.118.093.890	78.516.684.525	83.037.833.919	32.596.944.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.413.170.269	47.999.157.237	46.876.484.817	32.535.842.689
Thuế thu nhập cá nhân	662.529.838	10.612.749.888	11.088.207.687	187.072.039
Thuế tài nguyên	27.319.262.790	159.200.290.445	169.875.693.825	16.643.859.410
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.013.196.839	23.922.315.886	3.090.880.953
Các loại thuế khác	3.500.944.958	44.266.830.750	45.752.173.234	2.015.602.474
Cộng	100.014.001.745	367.608.909.684	380.552.709.368	87.070.202.061

13.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	1.736.833.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	199.163.084
Thuế thu nhập cá nhân	402.302.420	1.802.034.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.394.243.401	3.000.000
Cộng	2.796.545.821	3.741.031.205

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí lãi vay phải trả	1.858.709.191	812.848.073
Trích trước tiền điện	2.418.594.685	6.365.264.018
Phí sử dụng thương hiệu	3.391.209.718	-
Các khoản trích trước khác	6.494.117.203	5.049.322.084
Cộng	14.162.630.797	12.227.434.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Kinh phí công đoàn	570.148.356	411.194.129
Đoàn phí công đoàn	105.541.354	10.483.727
Bảo lãnh thầu	2.095.093.332	1.891.854.812
Thù lao HĐQT và BKS	521.308.211	3.502.355.058
Cổ tức trả cổ đông	2.236.884.530	2.415.044.210
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.116.251.747	5.696.903.097
Cộng	13.645.227.530	13.927.835.033

16. Dự phòng phải trả**16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	46.765.874.007	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	182.295.533.276	-
Dự phòng phải trả khác	46.062.842.791	-
Cộng	275.124.250.074	-

16.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	5.961.515.949	5.867.453.921
Cộng	5.961.515.949	5.867.453.921

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.775.502.543	24.466.740.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.775.502.543	24.466.740.533

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. Vay và nợ thuê tài chính
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2025		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	99.957.322.745	99.957.322.745	327.470.058.391	313.023.719.505	114.403.661.631	114.403.661.631
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	24.542.436.655	24.542.436.655	11.797.584.665	36.340.021.320	-	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	61.531.092.677	61.531.092.677	120.918.793.405	119.640.414.685	62.809.471.397	62.809.471.397
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.485.404.000	6.485.404.000	114.534.943.300	85.237.444.886	35.782.902.414	35.782.902.414
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.398.389.413	7.398.389.413	80.218.737.021	71.805.838.614	15.811.287.820	15.811.287.820
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	21.620.018.577	21.620.018.577	14.279.264.785	10.066.265.442	25.833.017.920	25.833.017.920
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	12.334.476.182	12.334.476.182	9.700.642.637	1.851.775.970	20.183.342.849	20.183.342.849
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	2.627.940.000	2.627.940.000	3.403.970.000	4.281.700.000	1.750.210.000	1.750.210.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	5.227.422.395	5.227.422.395	380.832.148	3.230.789.472	2.377.465.071	2.377.465.071
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	267.000.000	267.000.000	-	-	267.000.000	267.000.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.163.180.000	1.163.180.000	793.820.000	702.000.000	1.255.000.000	1.255.000.000
Tổng	121.577.341.322	121.577.341.322	341.749.323.176	323.089.984.947	140.236.679.551	140.236.679.551

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2025		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	131.063.447.734	131.063.447.734	9.320.683.052	15.118.232.637	125.265.898.149	125.265.898.149
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	82.934.209.066	82.934.209.066	7.304.409.091	10.102.542.637	80.136.075.520	80.136.075.520
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.597.958.182	4.597.958.182	-	3.403.970.000	1.193.988.182	1.193.988.182
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	40.702.312.895	40.702.312.895	798.630.560	684.400.000	40.816.543.455	40.816.543.455
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.361.717.591	2.361.717.591	1.217.643.401	793.820.000	2.785.540.992	2.785.540.992
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	467.250.000	467.250.000	-	133.500.000	333.750.000	333.750.000
Tổng	131.063.447.734	131.063.447.734	9.320.683.052	15.118.232.637	125.265.898.149	125.265.898.149

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B 09a - DN/HN

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	310.159.000.271	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	62.971.994.251	-	-	62.971.994.251
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	114.097.222.810	14.625.267.970	128.722.490.780
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(264.881.977.857)	(25.789.365.691)	(290.671.343.548)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	373.130.994.522	178.261.431.253	342.089.934.479	1.950.001.711.807
Tại ngày 01/01/2025	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	373.130.994.522	289.392.780.821	353.647.012.724	2.072.690.139.620
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	65.734.724.156	-	-	65.734.724.156
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	156.078.857.220	25.313.641.827	181.392.499.047
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(219.369.446.638)	(28.296.800.872)	(247.666.247.510)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	438.865.718.678	226.102.191.403	350.663.853.679	2.072.151.115.313

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.000.000.000	136.500.000.000

19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	438.865.718.678	373.130.994.522
Quỹ khen thưởng phúc lợi	130.655.910.376	98.818.032.097
Cộng	569.521.629.054	471.949.026.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.928.683.951.526	2.469.541.643.177
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.839.035.558.766	2.375.344.914.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.648.392.760	94.196.728.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.928.683.951.526	2.469.541.643.177
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho bên thứ ba	1.180.763.096.095	954.143.075.790
Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	1.747.920.855.431	1.515.398.567.387

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.356.237.604.842	2.034.000.804.462
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	75.998.617.366	78.772.769.173
Cộng	2.432.236.222.208	2.112.773.573.635

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.814.657.787	5.304.456.720
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.398.518	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.063.745.879	936.451.737
Cộng	8.897.802.184	6.240.908.457

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	9.218.350.070	9.497.907.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.605.602.309	1.159.619.724
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(877.001.834)	-
Chiết khấu thanh toán	5.695.019.722	3.002.365.250
Các chi phí tài chính khác	-	52.557.534
Cộng	16.641.970.267	13.712.449.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên	25.288.179.510	13.307.054.439
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	6.474.834.569	4.661.473.294
Chi phí dụng cụ	190.196.781	297.106.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.272.743.983	1.104.269.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.441.976.857	12.330.026.151
Chi phí bằng tiền khác	14.258.669.496	15.179.697.851
Cộng	56.926.601.196	46.879.627.283

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên	102.171.522.998	64.089.134.502
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	3.050.959.815	3.457.575.393
Chi phí dụng cụ	2.250.961.170	1.773.544.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.574.656.991	2.973.987.062
Thuế, phí và lệ phí	21.195.939.374	23.366.015.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.218.334.147	10.194.069.470
Chi phí bằng tiền khác	62.524.597.664	38.783.279.919
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(879.576.400)	(550.514.000)
Cộng	203.107.395.759	144.087.092.077

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.483.961.370	1.408.722.704.045
Chi phí nhân công	356.184.317.747	262.757.068.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.119.561.509	112.355.528.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.731.465.762	146.443.072.761
Chi phí bằng tiền khác	624.679.475.032	477.506.117.929
Cộng	2.931.198.781.420	2.407.784.491.246

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.999.157.237	34.911.567.659
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	47.999.157.237	34.911.567.659

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	181.392.499.047	128.722.490.780
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	25.313.641.827	14.625.267.970
- Cổ đông của Công ty mẹ	156.078.857.220	114.097.222.810
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	156.078.857.220	114.097.222.810
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.486	1.087

10. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	27.013.196.839	15.989.532.008
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng một năm	47.859.728.293	47.263.014.019
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	154.123.791.489	154.489.947.362
Sau năm năm	580.484.189.761	584.432.974.175
Cộng	782.467.709.543	786.185.935.555

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than, kinh doanh xi măng và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

a.1 Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Dùng chung	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	631.462.723.870	209.010.466.699	478.613.212.776	607.068.813.758	(115.622.044.528)	1.810.533.172.575
Tài sản dài hạn bộ phận	693.731.193.944	890.012.426.350	147.673.540.198	511.289.136.296	(492.941.236.296)	1.749.765.060.492
Tổng cộng tài sản	1.325.193.917.814	1.099.022.893.049	626.286.752.974	1.118.357.950.054	(608.563.280.824)	3.560.298.233.068
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn bộ phận	270.845.789.202	291.184.167.999	486.070.913.732	414.075.820.945	(115.622.044.528)	1.346.554.647.350
Nợ dài hạn bộ phận	80.136.075.520	46.858.497.746	14.597.897.138	-	-	141.592.470.404
Tổng cộng nợ phải trả	350.981.864.722	338.042.665.745	500.668.810.870	414.075.820.945	(115.622.044.528)	1.488.147.117.754



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.216.100.770.708	1.136.744.393.200	918.351.521.493	(342.512.733.875)	2.928.683.951.526
Chi phí kinh doanh	1.059.250.260.657	1.062.319.896.872	913.212.795.509	(342.512.733.875)	2.692.270.219.163
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	919.752.912.275	1.000.870.790.915	854.125.252.893	(342.512.733.875)	2.432.236.222.208
Chi phí bán hàng	17.834.548.174	19.312.420.371	19.779.632.651		56.926.601.196
Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.662.800.208	42.136.685.586	39.307.909.965		203.107.395.759
Kết quả hoạt động kinh doanh	156.850.510.051	74.424.496.328	5.138.725.984	-	242.241.314.699
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(2.414.865.017)	(6.145.707.390)	17.534.353.524	(16.717.949.200)	(7.744.168.083)
Lợi nhuận khác	-	-	2.413.329.994		2.413.329.994
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.435.645.034	68.278.788.938	25.086.409.502	(16.717.949.200)	231.082.894.274

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.154.642.102.683	905.139.813.715	677.989.130.634	(268.229.403.855)	2.469.541.643.177
Chi phí kinh doanh	1.028.956.734.385	865.355.912.085	677.657.050.380	(268.229.403.855)	2.303.740.292.995
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	941.163.885.147	813.483.638.381	626.355.453.962	(268.229.403.855)	2.112.773.573.635
Chi phí bán hàng	13.059.926.090	16.766.473.241	17.053.227.952		46.879.627.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.732.923.148	35.105.800.463	34.248.368.466		144.087.092.077
Kết quả hoạt động kinh doanh	125.685.368.298	39.783.901.630	332.080.254	-	171.628.932.518
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(4.256.720)	(8.504.621.641)	13.171.364.419	(12.134.027.200)	(7.471.541.142)
Lợi nhuận khác	-	-	5.089.914.076		5.089.914.076
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.681.111.578	31.279.279.989	18.593.358.749	(12.134.027.200)	163.419.723.116

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/06/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV - Xi nghiệp địa chất Việt Bắc 109	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng	Cùng tập đoàn
Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23/04/2025)
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.2. Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.947.000.000	1.749.000.000
Ông Lê Quang Bình	37.200.000	37.200.000
Ông Vũ Minh Tân	307.800.000	275.400.000
Ông Trịnh Hồng Ngân	338.400.000	302.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	275.400.000	243.000.000
Ông Phạm Thanh Hải	275.400.000	243.000.000
Ông Đặng Văn Tùng	275.400.000	243.000.000
Ông Phạm Văn Lỗ	162.000.000	162.000.000
Ông Nguyễn Thạc Tân	275.400.000	243.000.000
Ban Kiểm soát	345.600.000	312.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	285.600.000	252.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	18.833.333	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Lịch	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Tào	11.166.667	-
Kế toán trưởng	225.000.000	225.000.000
Ông Lê Minh Hiền	225.000.000	225.000.000
Cộng	2.517.600.000	2.286.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100.000	134.035.330.000

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Chi tiết Thuyết minh VI.1)		
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	75.000.000	75.000.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	3.368.826.313	13.532.219.898
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	85.285.277	32.150.181
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	12.750.000	-
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	187.296.498	187.296.498
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	-	2.314.815
Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.185.878	1.672.924
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	139.880.000
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	14.022.942.661	4.855.226.108
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	4.072.866.746
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	5.209.139.440	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	243.630.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.362.884.440	3.236.076.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	357.200.000	957.390.000
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	21.739.991.166	21.409.240.631
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	5.056.637.000	5.752.026.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	23.038.378.454	30.359.397.322
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	1.629.630
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.285.221.176	4.602.365.650
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.508.704.687	141.252.500
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.227.167.044.700	1.167.897.798.417
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	27.600.000
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	818.235.000	709.963.800
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	13.627.942.968	16.447.380.704
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	13.171.325.000	23.608.350.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	49.834.521.090	38.318.252.140
Công ty Than Hạ Long - TKV	98.233.650.242	18.751.753.352
Công ty Than Hòn Gai - TKV	58.569.634.562	40.108.768.700
Công ty Than Khe Chàm - TKV	116.129.813.754	28.979.254.104
Công ty than Mạo Khê - TKV	18.999.442.235	14.241.378.396
Công ty than Nam Mẫu - TKV	8.776.570.000	12.383.688.400
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.322.676.069	2.521.954.600
Công ty Than Thống Nhất - TKV	16.067.100.630	15.564.021.075
Công ty Than Uông Bí - TKV	13.557.251.070	22.722.635.670
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	430.316.120	574.684.235
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.034.231.786	2.033.780.406
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.344.210.015	4.971.491.409
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	15.525.447.200	15.560.719.600
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	37.666.668
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	-	335.790.000
Cộng	1.747.920.855.431	1.515.398.567.387
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	162.037.037	118.181.818
Bệnh viện Than Khoáng sản	913.497.902	921.060.952
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	934.111.760	1.345.613.680
Chi nhánh Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất Việt Bắc 109	147.829.500	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	256.846.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	819.359.880
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	5.917.971.150	4.298.906.680
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	50.962.100.338	50.399.702.404
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	160.500.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	304.636.000	119.564.000

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	143.747.963	142.080.116
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	1.455.853.000	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.122.410.199	1.020.521.495
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	925.926	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	-	925.926
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	94.890.194	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	482.463.769	937.640.334
Công ty CP Vật tư - TKV	1.261.971.230	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.504.828.500	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	196.040.087.008	153.659.678.846
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	219.616.672.139	264.473.865.388
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	781.255.498	764.282.405
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	254.514.800	223.237.440
Công ty Than Hạ Long - TKV	593.102.453	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	7.831.439.500
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	9.847.750.476	16.292.850.126
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	337.614.000	767.360.200
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.474.557.151	49.797.603.683
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	624.549.960	1.750.422.430
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	37.010.000	65.650.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.521.354.812	2.155.437.470
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	129.600.000	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	386.400.500	245.448.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	405.282.222	283.258.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	308.920.000	264.375.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	89.144.200	91.979.855
Cộng	577.857.089.687	559.207.791.628

2.3. Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết Thuyết minh V.3)		
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	2.425.741.623	18.374.756.332
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	550.000.000
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	206.026.146	-
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	9.583.008.576	10.899.666.802
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	5.003.790.595	45.323.010
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	1.732.191.200	596.046.100
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	440.315.050	213.763.990
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	11.517.614.064	6.349.241.322
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.904.688.418	9.864.807.807
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	8.853.662.885	9.300.246.856
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.839.885.396	595.612.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.984.377.282	236.704.132.382
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	383.211.000	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	4.482.939.651	4.852.705.509
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	8.517.266.750	6.150.962.250
Công ty Than Dương Huy - TKV	20.515.313.319	10.369.657.476
Công ty Than Hạ Long - TKV	39.110.655.735	4.414.796.377
Công ty Than Hòn Gai - TKV	36.310.702.445	20.825.417.223
Công ty Than Khe Chàm - TKV	91.379.803.364	10.589.321.816
Công ty than Mạo Khê - TKV	3.152.756.967	3.853.655.958
Công ty than Nam Mẫu - TKV	2.723.221.200	736.307.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.901.707.947	853.433.333
Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.954.468.337	3.923.089.938
Công ty Than Uông Bí - TKV	1.593.551.635	985.943.173
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	116.640.000	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.936.920.918	7.160.260.047
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.771.746.817	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.793.737.493	6.344.238.819
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	32.377.571	77.219.180
Cộng	412.168.322.384	374.630.605.570

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết Thuyết minh V.3)		
Công ty Than Hạ Long - TKV	9.469.131.898	9.469.131.898
Cộng	9.469.131.898	9.469.131.898

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết Thuyết minh V.12)		
Bệnh viện Than Khoáng sản	89.357.102	396.523.188
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	53.376.708	53.376.708
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	1.718.661.323	1.255.597.449
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	8.168.701.037	3.439.266.168
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	314.981.880	122.977.200
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	9.044.474.108
Công ty CP Giám định - Vinacomin	589.441.978	464.423.135
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	161.698.080	-
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	19.300.000	1.222.989.464
Công ty CP Vật tư - TKV	728.923.492	28.313.461
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.391.768	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	16.784.844.719
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	38.537.864.003	23.173.834.927
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	153.122.839	140.358.822

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Table with 3 main sections: 'Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)', 'Người mua trả tiền trước ngắn hạn', and 'Trả trước cho người bán ngắn hạn'. Each section contains a list of entities and their financial values at two different dates: 30/06/2025 and 01/01/2025.

- 3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.
4. Thông tin so sánh
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO soát xét.
5. Hoạt động liên lục
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature of Phạm Thị Thúy Nga]

[Signature of Lê Minh Hiền]



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
A VAY NGẮN HẠN								
1 Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI								
1.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023.	60.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	34.989.112.384	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Ngân hàng lâm TSBD bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp TS hình thành từ vốn vay Ngân hàng tại các TCTD khác.
1.2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.TD, ngày 24/12/2024.	50.000.000.000	Kể từ ngày giao kết hợp đồng (24/12/2024) đến ngày 24/08/2025	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	25.216.785.233	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2314/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
1.3	Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2422000171/HĐHMT DTL lập ngày 12/08/2024.	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	2.603.573.780	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Cam kết bảo lãnh số 2316/CMV-KTTKTC ngày 31/10/2024, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội	Hợp đồng cho vay hạn mức số 203-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 20/09/2024	60.000.000.000	từ ngày 20/09/2024-19/09/2025	lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	35.782.902.414	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản đảm bảo là khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định với giá trị còn lại của TSCĐ là 138.009.979
3	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 75/2024-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 15/10/2024	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	15.811.287.820	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT14 - VVMI ký ngày 30/5/2014; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT14 - VVMI ngày 4/12/2015; - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT14 - VVMI ngày 29/6/2022.
	Cộng					114.403.661.631		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
B VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ								
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HD/TD/TTKHDN L	544.370.000.000	96	7,68%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024- HDDCVDDADD/T/NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	8.003.036.364	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024- HDDCVDDADD/T/NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	3.412.712.121	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024- HDDCVDDADD/T/NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	1.789.242.424	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	384.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	2.732.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sx GDIII	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	190.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	492.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	184.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sáng tuyền than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.12	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn		1.174.000.000	48	7,50%	294.000.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu) Lãi suất sau đó áp dụng theo thông báo của Ngân hàng, điều chỉnh tối đa 06 tháng/lần	974.600.000	Đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2024/1807083/HĐTD lập ngày 1/1/2024	1.900.000.000	36 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 6,8%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu), sau đó được thả nổi và điều chỉnh 6 tháng/lần	505.610.000	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	Máy quang phổ huỳnh quang tia X (XRF), Thiết bị xác định nhiệt lượng tự động, Máy nén khí nghiệm, Máy trộn bê tông 2 trục với tổng giá trị là 3.552.156.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2.3	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyền Quang, điều chỉnh 06 tháng/ lần	270.000.000	Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Không có tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xá clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xá clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
3.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	188.832.148	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
3.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	80.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
3.8	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	515.832.923	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
4	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
4.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06, 01/12 hàng năm	267.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tài trợ đồ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
5	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMi							
5.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023	1.840.000.000	36 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng	1.255.000.000	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						25.833.017.920		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
C	VAY DÀI HẠN							
I	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKHDN L	544.370.000.000	96	7,68%	5.933.879.829	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024- HDDCVDDADD/ NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	40.015.181.818	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024- HDDCVDDADD/ NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	17.063.560.606	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024- HDDCVDDADD/ NHCT1 45-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	8.946.212.122	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	6.440.951.400	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất GDIII	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD ngày 16/08/2022	1.980.000.000	48	7,20%	135.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD ngày 16/03/2023	730.000.000	48	7,50%	132.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	283.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe năng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	378.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	806.500.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu)	243.998.182	Đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2024/1807083/HĐTD lập ngày 1/11/2024	1.900.000.000	36 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 6,8%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu), sau đó được thả nổi và điều chỉnh 6 tháng/lần	949.990.000	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	Máy quang phổ huỳnh quang tia X (XRF), Thiết bị xác định nhiệt lượng tự động, Máy nén thí nghiệm, Máy trộn bê tông 2 trục với tổng giá trị là 3.552.156.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyến Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	17.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyến Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	486.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.396.400.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
3.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.456.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.440.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.6	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Hợp đồng tín dụng 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025; 8,6%/năm	752.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
3.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	158.630.560	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
3.8	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	35.109.912.895	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
4	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
4.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày	333.750.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
5	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
5.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2025/469131/HĐTD	3.973.540.992	60 tháng	Lãi suất cố định trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là 8%/ năm. Sau ngày 31/12/2024, áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần	2.785.540.992	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						125.265.898.149		

